

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỸ XUYỀN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 10/2018/DS-ST

Ngày: 06-02-2018

*“V/v Tranh chấp hui và hợp đồng
vay tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ XUYỀN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nhiệm.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lâm Thị Tám.

2. Bà Nguyễn Thị Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Tiểu Loan – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỹ Xuyên.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Xuyên tham gia phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Mỹ Liên – Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 41/2017/TLST-DS ngày 17 tháng 4 năm 2017 về việc “Tranh chấp hui và hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2018/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 01 năm 2018 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị H, sinh năm 1964. (có mặt)

Địa chỉ: Số 242 ấp C, xã N, huyện M, tỉnh S.

- Bị đơn: Bà Trần Ngọc Đ, sinh năm 1967. (vắng mặt)

Ông Trần Văn H1, sinh năm 1964. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số 408 ấp C, xã N, huyện M, tỉnh S.

Ông Trần Văn H1 ủy quyền cho bà Trần Ngọc Đ (Theo văn bản ủy quyền ngày 12/9/2017)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Trần Hoàng N, sinh năm 1990. (vắng mặt)

Địa chỉ: Số 408 ấp C, xã N, huyện M, tỉnh S.

- *Người làm chứng:*

1. Bà Võ Thị Thanh B (B), sinh năm 1977. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã N, huyện M, tỉnh S.

2. Bà Huỳnh Thị L, sinh năm 1980. (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp C, xã N, huyện M, tỉnh S.

3. Bà Huỳnh Thị Kim N1, sinh năm 1985. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Số 402 ấp C, xã N, huyện M, tỉnh S.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 14/4/2017, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay nguyên đơn bà Huỳnh Thị H trình bày:

Vào ngày 16/4/2016 nhằm ngày 10/3/2016 âm lịch (âl) bà Huỳnh Thị H có lên 01 dây hụi 2.000.000 đồng, mỗi tháng mở hụi 2 lần, gồm 24 phần bà Đ tham gia 02 phần, bà Đ hốt hụi cụ thể như sau:

Lần 01: Vào ngày 16/5/2016 nhằm ngày 10/4/2016 (âl) bà H bỏ lời 560.000 đồng, số tiền hốt được là 31.800.000 đồng.

Lần 02: Vào ngày 31/7/2016 nhằm ngày 28/6/2016 (âl) bà H bỏ lời 500.000 đồng số tiền hốt được là 37.000.000 đồng.

Sau khi hốt hết hai phần hụi bà Đ chỉ đóng hụi chết cho bà H đến tháng 07/2016 (âl), được 10 lần bằng 40.000.000 đồng và từ đó thì ngưng không đóng cho đến nay, số tiền bà Đ còn nợ hụi chết là 14 lần mỗi lần 4.000.000 đồng. Tổng cộng là 56.000.000 đồng.

Vào ngày 29/6/2016 nhằm ngày 25/5/2016 (âl) bà Diệp làm chủ hụi bà có tham gia 01 phần 1.000.000 đồng, 10 ngày khui 01 lần, trong đó có 25 phần, bà đóng được 05 lần, mỗi lần 640.000 đồng, tổng cộng là 3.200.000 đồng.

Vào ngày 31/7/2016 nhằm ngày 28/6/2016 (âl) bà Đ mượn bà H số tiền 10.000.000 đồng, với lãi suất 10%/tháng, vợ chồng bà Đ chỉ đóng lãi cho bà H được 02 tháng bằng 2.000.000 đồng thì ngưng không đóng nữa.

Vậy tổng cộng số tiền bà Đ và ông H1 nợ bà H tiền hụi là 59.200.000 đồng và tiền vay 10.000.000 đồng.

Tại phiên tòa hôm nay bà H yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Trần Ngọc Đ và ông Trần Văn H1 phải trả cho bà số tiền hụi là 59.200.000 đồng và số tiền vay 10.000.000 đồng, tổng cộng là 69.200.000 đồng.

Tại biên bản hòa giải ngày 09/5/2017 và ngày 15/9/2017 bị đơn bà Trần Ngọc Đ đồng thời là đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn H1 trình bày:

Bà Đ cho rằng bà còn nợ bà H số tiền hụi 59.200.000 đồng là chưa chính xác trong số tiền 59.200.000 đồng bà thiếu bà H chỉ có 3.200.000 đồng là tiền hụi, 1.000.000 đồng tiền hụi chết, còn số tiền 55.000.000 đồng là tiền vay và ngày 31/7/2016 bà có vay

10.000.000 đồng lãi suất thỏa thuận 10%/ tháng. Nay bà H yêu cầu bà trả số tiền 69.200.000 đồng thì bà thừa nhận có nợ bà H nhưng bà xin trả mỗi tháng 1.000.000 đồng, còn nhiều hơn nữa thì bà không có khả năng do hoàn cảnh của bà hiện nay rất khó khăn.

Tại biên bản hòa giải ngày 09/5/2017 bị đơn ông Trần Văn H1 trình bày:

Ông thống nhất với lời trình bày của bà Đ, nay bà H yêu cầu ông và bà Đ trả số tiền 69.200.000 đồng thì ông thừa nhận có nợ bà H số tiền này, việc trực tiếp tham gia chơi hụi và vay tiền của bà H thì chỉ có bà Đ trực tiếp tham gia nhưng nay bà H yêu cầu ông cùng bà Đ trả nợ thì ông cũng đồng ý, nhưng ông xin trả cho bà H mỗi tháng 1.000.000 đồng, còn nhiều hơn nữa thì ông và bà Đ không có khả năng do hoàn cảnh của vợ chồng ông hiện nay rất khó khăn.

Tại biên bản hòa giải ngày 15/9/2017 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Hoàng N trình bày: Ông thống nhất lời trình bày của bà Đ và ông H1.

Tại phiên tòa hôm nay Kiểm sát viên có ý kiến:

Về tố tụng: Trong quá trình thụ lý, xét xử vụ án thì thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa, nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; phía bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ và chấp hành đúng qui định pháp luật do vắng mặt không có lý do tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ, hòa giải và xét xử. Nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015 tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự nêu trên.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu các bị đơn trả số tiền hụi là 59.200.000 đồng; và phần tiền vay bà H không yêu cầu tính lãi suất, nhưng bà Đ đóng lãi cho bà H 2 tháng với lãi suất 10%/tháng là 2.000.000 đồng là vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần điều chỉnh lại lãi suất là 20% năm cụ thể là số tiền vay 10.000.000 đồng x 20%/năm x 2 tháng = 332.000 đồng (làm tròn) – trừ vào số tiền bà Đ đã đóng lãi 2.000.000 đồng, bà Đ còn dư lại 1.668.000 đồng và số tiền này trừ vào vốn gốc bà Đ đã vay của bà H 10.000.000 đồng - 1.668.000 đồng = 8.332.000 đồng. Như vậy, chấp một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu các bị đơn trả số tiền vay là 8.332.000 đồng, không chấp nhận số tiền 1.668.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Bà Trần Ngọc Đ, ông Trần Văn H1, ông Trần Hoàng N, những người làm chứng đã được cấp tổng đạt các văn bản tố tụng theo trình tự thủ tục tố tụng dân sự, các ông bà đã được triệu tập xét xử đến lần thứ hai nhưng các ông bà vẫn vắng mặt, áp dụng điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228; Điều 229 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vắng mặt các ông, bà nêu trên.

[2] Về nội dung: Việc tham gia chơi hụi giữa bà H và bà Đ sau khi bề hụi thì bà Đ còn nợ lại bà H tổng cộng các khoản tiền hụi là 59.200.000 đồng và tiền vay là

10.000.000 đồng. Tại các phiên hòa giải bà Đ, ông H1 cũng thừa nhận còn nợ tổng số tiền là 69.200.000 đồng, nhưng bà Đ cho rằng đó là nợ tiền vay 65.000.000 đồng, còn nợ tiền hội chỉ thiếu tổng cộng 4.200.000 đồng.

[3] Xét lời thừa nhận của bà Đ có nợ của bà H số tiền 69.200.000 đồng đây là tình tiết, sự kiện không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, bà Đ cho rằng đối với số tiền 59.200.000 đồng mà bà Hương cho rằng là tiền hội thì bà chỉ nợ bà H 4.200.000 đồng tiền hội, còn số tiền 55.000.000 đồng là tiền vay. Nhưng bà Đ không cung cấp được chứng cứ để chứng minh số tiền 55.000.000 nói trên là tiền vay. Ngoài ra, để làm rõ số tiền 55.000.000 đồng bà Diệp nợ bà H là tiền nợ vay hay tiền nợ hội thì Tòa án đã tiến hành xác minh bà Võ Thị Thanh B, bà Huỳnh Thị L và bà Huỳnh Thị Kim N1, theo biên bản xác minh ngày 08/8/2017 thì những người được xác minh điều cho biết số tiền bà Đ nợ bà H là tiền hội do bà B, bà L và bà N1 đều có tham gia chung hội của bà H cùng với bà Đ và giữa các bên có việc cản trở tiền nợ hội qua lại với nhau, việc cản trở nợ này do ông N và ông H1 thực hiện nhưng bà Đ có biết và bà Đ cũng đồng ý để các bên cản trở tiền nợ trước đó, như vậy có thể xác định số tiền hội bà Đ còn nợ lại bà H là 59.200.000 đồng là có cơ sở. Sau khi bà Đ hốt hội thì mỗi tháng bà Đ phải có nghĩa vụ góp lại hội chết cho bà H nhưng bà Đ không góp đủ phần hội mà mình phải góp cho chủ hội là vi phạm khoản 1 Điều 13 Nghị định số 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 về họ, hội, biểu, phường.

[4] Đối với khoản tiền vay 10.000.000 đồng sau khi vay bà Đ có đóng cho bà H lãi 10%/ tháng, đóng được 02 tháng x mỗi tháng 1.000.000 đồng = 2.000.000 đồng ,việc này bà H cũng thừa nhận tại phiên tòa và tại phiên tòa cũng như tại đơn khởi kiện bà H không yêu cầu tính lãi đối với khoản tiền vay này. Nhưng việc bà Đ đóng lãi cho bà H 10%/tháng là vượt quá quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên cần điều chỉnh lại là 20% năm cụ thể như sau:

Số tiền vay 10.000.000 đồng x 20%/năm x 2 tháng = 332.000 đồng (làm tròn).

Số tiền lãi bà Đ đã đóng 2.000.000 đồng – 332.000 đồng = 1.668.000 đồng.

Phần tiền vay 10.000.000 đồng - phần tiền lãi bà Đ đã đóng dư 1.668.000 đồng , còn lại 8.332.000 đồng.

Từ những phân tích nêu trên cho thấy việc nguyên đơn bà Huỳnh Thị H yêu cầu bị đơn bà Trần Ngọc Đ và ông Trần Văn H1 phải trả cho bà số tiền hội là 59.200.000 đồng là có căn cứ được chấp nhận. Việc nguyên đơn bà Huỳnh Thị H yêu cầu bị đơn bà Trần Ngọc Đ và ông Trần Văn H1 phải trả cho bà số tiền vay 10.000.000 đồng, chỉ có cơ sở chấp nhận một phần là 8.332.000đồng, không chấp nhận số tiền 1.668.000 đồng.

[5] Đối với yêu cầu của bà Đ và ông H1 xin được trả số tiền nợ cho bà H mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi dứt nợ, tại phiên hòa giải và tại phiên tòa hôm nay bà H không đồng ý đối với yêu cầu của bà Đ và ông H1, nên lời đề nghị của bà Đ và ông H1 là không có cơ sở chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Yêu cầu về tranh chấp hội và một phần tiền vay của nguyên đơn bà Huỳnh Thị H được Hội đồng xét xử chấp nhận nên bà Huỳnh Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần được chấp nhận. Tuy nhiên bà H phải chịu án phí đối với số tiền 1.668.000 đồng mà không được Hội đồng xét xử chấp

nhận tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Bị đơn bà Trần Ngọc Đ và ông Trần Văn H1 phải chịu án phí theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nhưng bà Đ và ông H1 có đơn xin miễn, giảm tiền án phí do hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có nghề nghiệp ổn định. Xét thấy, trường hợp của bà Đ và ông H1 thuộc trường hợp người gặp sự kiện bất khả kháng do hoàn cảnh kinh tế khó khăn dẫn đến việc không có đủ tài sản để nộp án phí sơ thẩm và có xác nhận của UBND xã N nơi ông, bà cư trú nên được giảm 50% án phí sơ thẩm phải nộp theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

Áp dụng khoản 3, khoản 14 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 92; Điều 147; Điều 271; khoản 1, khoản 3 Điều 273 và Điều 280 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 13, khoản 6 Điều 15; khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Áp dụng Điều 27 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Huỳnh Thị H1 về việc yêu cầu bà Trần Ngọc Đ và ông Trần Văn H1 trả số tiền vay 1.668.000 đồng.

Khi bản án có hiệu lực pháp luật và bà H có đơn yêu cầu thi hành án mà bà Đ và ông H1 chậm trả số tiền nêu trên cho bà H thì bà Đ và ông H1 phải trả lãi đối với số tiền trả chậm theo lãi suất mức lãi suất 10%/năm quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Ngọc Đ và ông Trần Văn H1 phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.688.300 đồng nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên. Bà Huỳnh Thị H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.730.000 đồng, bà H được nhận lại số tiền 1.430.000 đồng theo biên lai thu số 0005194 ngày 14/4/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỹ Xuyên.

4. Báo cho đương sự biết được quyền kháng cáo bản án này trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án ; đối với đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo 15 ngày được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai nơi cư trú, để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

5. Trong trường hợp bản án được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền yêu cầu thi hành án, thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Mỹ Xuyên;
- Các đương sự;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- Chi cục T.H.A dân sự huyện Mỹ Xuyên,
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Nhiệm